TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3-CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/KDTM-ST
Ngày: 28-8-2025
V/v tranh chấp: "Hợp đồng tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Ông Nguyễn Văn Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh Nhung- Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 3- Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3- Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Tô Minh Phú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 và ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại Toà án nhân dân Khu vực 3- Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2025/TLST-KDTM ngày 25 tháng 02 năm 2025; về tranh chấp kinh doanh thương mại "Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng N3**. Trụ sở: Số B L, phường G, Thành phố Hà Nội. Đại diện ủy quyền: ông Dương Văn N- Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp; Bà Nguyễn Thanh N1- Cán bộ pháp chế Chi nhánh thành phố C. Địa chỉ: Số A đường T, phường N, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Trung K**; sinh năm: 1976 – **Chủ Doanh nghiệp Tư nhân N4**. Địa chỉ: A khu vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1 Ông **Nguyễn Trung K**; sinh năm: 1976. Địa chỉ: A khu vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

2. Bà **Trần Thị Thanh T**; sinh năm: 1973. Địa chỉ: A khu vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

3. **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5.** Trụ sở: 197 khu

vực Y, phường C, thành phố Cần Thơ. Đại diện pháp luật: bà Trần Thị Thanh T - Giám đốc Công ty. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/7/2017 và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà, đại diện của nguyên đơn cho rằng:

Ông Nguyễn Trung K là chủ Doanh nghiệp Tư nhân N4 có vay vốn tại Ngân hàng N3 (gọi tắt là A)- Chi nhánh thành phố C theo các hợp đồng tín dụng sau:

1. **Hợp đồng tín dụng số 01/NP/HĐTD.2010, ngày 22/11/2010**, số tiền vay: **1.700.000.000đ** (Một tỷ bảy trăm triệu đồng); Mục đích vay: Chi phí mua sà lan. Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất trong hạn: 14,50%/năm, lãi suất quá hạn 21,75%/năm. Hạn trả nợ cuối cùng 22/11/2015.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông K đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo thoả thuận của hợp đồng. Ngày cuối cùng ông K trả nợ gốc là ngày 07/9/2022. Tạm tính đến ngày 22/8/2025, ông K đã thanh toán được nợ gốc tổng cộng là 1.690.000.000đ; còn nợ lại tổng cộng là **504.662.680đ** (Năm trăm lẻ bốn triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn sáu trăm tám mươi đồng); trong đó, nợ gốc là 10.000.000đ + nợ lãi là 494.662.680đ.

2. **Hợp đồng tín dụng số 01/NP/HĐTD.2011 ngày 07/6/2011, Phụ lục số 01/PL/NP ngày 30/03/2012 của Hợp đồng vay ngắn hạn ngày 07/06/2011**, hạn mức tín dụng tại một thời điểm là: **17.000.000.000đ** (Mười bảy tỷ đồng); Mục đích vay: Chi phí vật liệu xây dựng san lấp,....Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất: 20,00%/năm, lãi suất quá hạn 30,00%/năm.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngân hàng đã giải ngân cho ông K tất cả 22 Giấy nhận nợ; tổng số tiền vốn gốc đã giải ngân là 28.990.000.000đ (Hai mươi tám tỷ chín trăm chín mươi triệu đồng); ông K đã tất toán xong 15 Giấy nhận nợ; còn lại 07 Giấy nhận nợ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo thoả thuận. Tạm tính đến ngày 22/8/2025, ông K còn nợ tổng cộng: **16.908.372.695đ**; trong đó: nợ gốc là: **8.837.000.000đ** + nợ lãi: **8.071.372.695đ**. Cụ thể tiền nợ còn thiếu của 07 Giấy nhận nợ (07 Số giải ngân) như sau:

2.1 Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201101818) ngày 02/12/2011; số tiền vay: 800.000.000đ (T1 trăm triệu đồng); đã trả vốn gốc 650.000.000đ; tạm tính đến ngày 22/8/2025 còn nợ: vốn gốc: 150.000.000đ + lãi 77.820.750đ.

2.2 Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201102839) ngày 08/12/2011; số tiền vay: 2.200.000.000đ (Hai tỷ hai trăm triệu đồng); đến ngày 07/9/2022 đã trả vốn gốc tổng cộng 2.190.000.000đ; tạm tính đến ngày 22/8/2025 còn nợ: vốn gốc: 10.000.000đ + lãi 1.123.822.350đ.

2.3 Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201101818) ngày 21/12/2011; số tiền vay: 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng); vốn gốc chưa trả; tạm

tính đến ngày 22/8/2025 còn nợ: vốn gốc: 1.400.000.000đ + lãi 918.540.000đ.

2.4 Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200451) ngày 28/02/2012; số tiền vay: 780.000.000đ (Bảy trăm tám mươi triệu đồng); vốn gốc chưa trả; tạm tính đến ngày 22/8/2025 còn nợ: vốn gốc: 780.000.000đ + lãi 487.854.900đ.

2.5 Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200467) ngày 29/02/2012; số tiền vay: 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng); vốn gốc đã trả 750.000.000đ; tạm tính đến ngày 22/8/2025 còn nợ: vốn gốc: 0đ + lãi 433.875.000đ.

2.6 Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200816) ngày 30/3/2012; số tiền vay: 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng); đến ngày 07/9/2022 đã trả vốn gốc tổng cộng 1.503.000.000đ; tạm tính đến ngày 22/8/2025 còn nợ: vốn gốc: 3.497.000.000đ + lãi 3.061.159.695đ.

2.7 Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200817) ngày 30/3/2012; số tiền vay: 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng); vốn gốc chưa trả; tạm tính đến ngày 22/8/2025 còn nợ: vốn gốc: 3.000.000.000đ + lãi 1.968.300.000đ.

3. **Hợp đồng tín dụng số 04/NP/HĐTD.2011 vay trung hạn ngày 12/07/2011**, số tiền vay: **7.000.000.000đ** (Bảy tỷ đồng); Mục đích: Chi phí mua sà lan 2.200 tấn. Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất trong hạn: 21,00%/năm, lãi suất quá hạn 31,50%/năm. Hạn trả nợ cuối cùng 12/7/2016.

Quá trình thực hiện hợp đồng: ngân hàng đã giải ngân cho ông K đủ số tiền vay theo bốn Giấy nhận nợ, tổng cộng 7.000.000.000đ. Ông K đã thanh toán xong 03 Giấy nhận nợ nhưng vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ theo thoả thuận của hợp đồng của một Giấy nhận nợ còn lại. Tạm tính đến ngày 22/8/2025, ông K đã thanh toán được nợ gốc tổng cộng là 3.000.000.000đ; còn nợ lại tiền gốc và lãi của Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-20110392 ngày 14/7/2011): tổng cộng là **6.624.400.000đ** (Sáu tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng); trong đó, nợ gốc là 4.000.000.000đ + nợ lãi là 2.624.400.000đ.

4. **Hợp đồng tín dụng số 01/HS-PĐ.2015 vay trung hạn, ngày 30/07/2015**, số tiền vay: **16.000.000.000đ** (Mười sáu tỷ đồng); Mục đích: Thực hiện bãi tập kết, sà lan,…Thời hạn vay: 60 tháng, Lãi suất: 10,50%/năm, lãi suất quá hạn 15,75%/năm, hạn trả nợ cuối cùng 30/07/2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Ngân hàng đã giải ngân cho ông K đủ số tiền vay 16.000.000.000đ theo hai Giấy nhận nợ nhưng ông K đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thoả thuận của hợp đồng. Tạm tính đến ngày 22/8/2025, ông K đã trả vốn gốc được tổng cộng: 7.300.000.000đ; còn nợ vốn gốc: 8.700.000.000đ + nợ lãi: 6.883.704.000đ.

Tổng cộng ông Nguyễn Trung K - Chủ Doanh nghiệp Tư nhân N4 còn nợ của nguyên đơn là **39.621.139.375đ** (Ba mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu một trăm ba mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Trong đó:

- Nợ gốc: 21.547.000.000 đồng;

- Nợ lãi: 18.074.139.375 đồng.

Để bảo đảm các khoản vay theo các hợp đồng tín dụng nêu trên ông Nguyễn Trung K đã thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:

1. Hợp đồng thế chấp số 05/NP/TCTS.2012 ngày 16/01/2012, giữa Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố N3 với ông Nguyễn Trung K. Tài sản thế chấp là:

1.1 Sà lan Long Phát 2.200 tấn, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa số 06498 ngày 12/10/2011 đối với Sà lan Long Phát 2.200 tấn do ông Nguyễn Trung K đứng tên;

1.2 Sà lan Long Phát 1.999 tấn, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa số 06589 ngày 24/10/2011 đối với Sà lan Long Phát 1.999 tấn do ông Nguyễn Trung K đứng tên.

Hợp đồng thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm. Hiện tại hai xà lan này do ông Trung K đang quản lý; ngân hàng đang giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.

2. Hợp đồng thế chấp số 01/TC.2013 ngày 29/8/2013, giữa Công ty TNHH MTV N3 -Chi nhánh thành phố C với ông Nguyễn Trung K, bà Trần Thị Thanh T. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất **thửa 1054**, diện tích 509.2m^2, tờ bản đồ số 01, toạ lạc tại Khu V, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là Khu V B, phường C, thành phố Cần Thơ) do ông Nguyễn Trung K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01147 ngày 18/7/2013.

Hợp đồng thế chấp có công chứng và đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật.

3. Hợp đồng thế chấp số 01/HS-PĐ.2015 ngày 29/7/2015, giữa Ngân hàng N3- Chi nhánh thành phố C với Doanh nghiệp tư nhân N4 (do ông Nguyễn Trung K là Chủ Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn P cùng các đồng sở hữu tài sản là ông Nguyễn Trung K, bà Trần Thị Thanh T đã ký); tài sản thế chấp là:

3.1 Sà lan SLTH 960 tấn, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa số 02318 ngày 14/01/2008 đối với Sà lan SLTH 960 tấn do ông Nguyễn Trung K đứng tên.

3.2 Sà lan Lộc Thành 810 tấn, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa số 06134 ngày 31/12/2010 đối với Sà lan Lộc Thành 810 tấn do Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn P đứng tên.

Tài sản thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm. Hiện tại hai Sà lan này do ông K đang quản lý, còn bản chính giấy chứng nhận đăng ký phương tiện do ngân hàng đang giữ.

4. **Hợp đồng thế chấp số 01/GIAKHIEM/TSTC/2012 ngày 31/8/2012; Hợp đồng thế chấp số 01/GIAKHIEM/TSTC/2012-SĐBS ngày 05/5/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 02/GIAKHIEM/TSTC/2012-SĐBS ngày 20/9/2022**, giữa Ngân hàng N3 Chi nhánh thành phố Cần Thơ với ông Nguyễn Trung K, bà Trần Thị Thanh T.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất toạ lạc tại khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ) do ông Nguyễn Trung K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại:

+ **Thửa 98**, tờ bản đồ số 34 diện tích 3.947,4m^2.

+ **Thửa 308**, tờ bản đồ số 34, diện tích 356m^2 tại khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ).

+ **Thửa 387**, tờ bản đồ số 34, diện tích 2.390,3m^2.

5. Hợp đồng thế chấp số 04/NTK.2014 ngày 19/11/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04/NTK.2014-SDDBSL1 ngày 20/9/2022, giữa Ngân hàng N3 Chi nhánh thành phố Cần Thơ với ông Nguyễn Trung K, bà Trần Thị Thanh T.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất toạ lạc tại khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ) do ông Nguyễn Trung K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX857067, tại: thửa **87,** tờ bản đồ số 34, diện tích 680m^2.

Ngày 20/9/2022, giữa nguyên đơn và bên thế chấp ông Nguyễn Trung K và bà Trần Thị Thanh T ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 02/GIAKHIEM/TCTS/2012.SĐBS về việc định giá trị các tài sản bảo đảm bao gồm: đất **thửa 98**, tờ bản đồ số 34; **thửa 308**, tờ bản đồ 34, **thửa 387**, tờ bản đồ 34, các thửa đất tọa lạc tại phường L, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ). Bảo đảm (số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan- nếu có) đối với Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn P, số tiền gốc là: 21.874.000.000 đồng; đối với Công ty TNHH MTV N5 số tiền gốc: 49.907.801.991 đồng.

Ngày 20/9/2022, giữa nguyên đơn và bên thế chấp ông Nguyễn Trung K và bà Trần Thị Thanh T ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 04/NTK.2014-SĐBSL1, về việc định giá trị tài sản bảo đảm bao gồm **thửa 87**, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại phường L, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ). Bảo đảm (số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan- nếu có) đối với Doanh nghiệp tư nhân N4 là: 21.874.000.000đ; đối với Công ty TNHH MTV N5 số tiền gốc: 49.907.801.991đ.

Trong thời gian qua, A đã nhiều lần đôn đốc, làm việc trực tiếp với ông Nguyễn Trung K là người đại diện Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn P để yêu cầu

thanh toán nợ, ông K nhiều lần cam kết trả nợ nhưng không thực hiện được; nguyên đơn cũng đã tạo điều kiện để phía ông K tự bán tài sản để trả nợ theo cam kết nhưng cho đến vẫn chưa bán được tài sản để thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Nay nguyên đơn yêu cầu:

Ông Nguyễn Trung K- Chủ Doanh nghiệp Tư nhân N4 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ còn thiếu của các khoản nợ cụ thể nêu trên tạm tính đến ngày 22/8/2025; tổng cộng là **39.621.139.375đ** (Ba mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu một trăm ba mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng); Trong đó: Nợ gốc: 21.547.000.000đ+ Nợ lãi: 18.074.139.375đ và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/8/2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Nếu không thực hiện được thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa các bên để thu hồi nợ.

Đối với tài sản thế chấp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho Doanh Nghiệp Tư nhân Nguyễn P và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5 đối với các quyền sử dụng đất thuộc:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y834955, số vào sổ 001222, **thửa 98**, tờ bản đồ số 34 diện tích 3.947,4m^2, tọa lạc tại khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ chỉnh lý sang tên cho ông Nguyễn Trung K đứng tên ngày 02.6.2011;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 914580, số vào sổ H01023, **thửa 387,** tờ bản đồ số 34, diện tích 2.390,3m^2, tọa lạc khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Trung K đứng tên ngày 09.11.2007;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB402697, số vào sổ H000128, **thửa 308**, tờ bản đồ số 34, diện tích 356m^2, tọa lạc khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Trung K đứng tên ngày 25.5.2005;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX857067, số vào sổ CH02919, **thửa 87**, tờ bản đồ số 34, diện tích 680m^2, tọa lạc khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Trung K đứng tên ngày 05.11.2014;

Đã được thỏa thuận xử lý theo *Quyết định công nhận sự thoả thuận số 14/2022/QĐST-KDTM ngày 26/9/2022 của Toà án nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.* Nếu khi phát mãi tài sản này để thu hồi nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5, khi dôi dư sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Doanh N2 Tư nhân Nguyễn P.

Ngoài ra, đối với khoản nợ của Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn P còn được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là giá trị dự án 1B thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang toạ lạc tại tại ấp A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5 đứng tên **theo Hợp đồng thế chấp số**

01/GK.2016 ngày 13/4/2016, Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 01/GK.2016.SĐBS giữa Ngân hàng N3 và bên thế chấp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5. Tuy nhiên, do trong đơn khởi kiện ban đầu, phía nguyên đơn chưa có yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo này nên sau này nếu có tranh chấp yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo thì nguyên đơn sẽ khởi kiện sau.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp quy định pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền nợ của các hợp đồng tín dụng còn thiếu, tạm tính đến ngày 22/8/2025; tổng cộng là **39.621.139.375đ** (Ba mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu một trăm ba mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng); Trong đó: Nợ gốc: 21.547.000.000đ + Nợ lãi: 18.074.139.375đ và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/8/2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Nếu không thực hiện được thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ.

Đối với tài sản thế chấp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho Doanh Nghiệp Tư nhân Nguyễn P và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5 đối với các quyền sử dụng đất tại thửa 98, 387, 308, 87 do ông Nguyễn Trung K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã được thỏa thuận xử lý theo Quyết định công nhận sự thoả thuận số 14/2022/QĐST-KDTM ngày 26/9/2022 của Toà án nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. Nếu sau khi phát mãi tài sản này để thu hồi nợ của Công ty N5, còn dư lại sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Doanh Nghiệp Nguyễn P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét mối quan hệ pháp luật: đây là vụ kiện tranh chấp kinh doanh thương mại về "Hợp đồng tín dụng", phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều mục đích lợi nhuận, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền Tòa án giải quyết: do bị đơn có địa chỉ tại phường C, thành phố Cần Thơ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3- Cần Thơ; vì vậy, Tòa án nhân dân Khu vực 1- Cần Thơ (Toà án nhân dân quận Ninh Kiều cũ) chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân Khu vực 3- Cần Thơ (Toà án nhân dân quận Cái Răng cũ) là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền nợ của các hợp đồng tín dụng còn thiếu, tạm tính đến ngày 22/8/2025; tổng cộng là **39.621.139.375đ** (Ba mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu một trăm ba mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng); Trong đó: Nợ gốc: 21.547.000.000đ + Nợ lãi: 18.074.139.375đ và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/8/2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ; Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Nguyễn Trung K là Chủ Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn P có ký với nguyên đơn các Hợp đồng tín dụng số 01/NP/HĐTD.2010, ngày 22/11/2010; Hợp đồng tín dụng số 01/NP/HĐTD.2011 ngày 07/6/2011, Phụ lục số 01/PL/NP ngày 30/3/2012 của Hợp đồng tín dụng vay ngắn hạn ngày 07/6/2011; Hợp đồng tín dụng số 04/NP/HĐTD.2011 vay trung hạn ngày 12/7/2011; Hợp đồng tín dụng số 01/HS-PĐ.2015 vay trung hạn ngày 30/7/2015 và các Giấy nhận nợ cụ thể của từng hợp đồng tín dụng. Bị đơn đã nhận tiền vay nhưng vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi theo thoả thuận của hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký nên nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn thanh toán nợ là có cơ sở nên được chấp nhận, cần buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền nợ còn thiếu tạm tính đến ngày 22/8/2025; tổng cộng là **39.621.139.375đ** (Ba mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu một trăm ba mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng); Trong đó: Nợ gốc: 21.547.000.000đ + Nợ lãi: 18.074.139.375đ và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/8/2025 cho đến khi thanh toán tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký; cụ thể các khoản nợ còn thiếu của các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ như sau:

1/. **Hợp đồng tín dụng số 01/NP/HĐTD.2010 ngày 22/11/2010**, số tiền nợ tổng cộng số tiền là **504.662.680đ** (Năm trăm lẻ bốn triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn sáu trăm tám mươi đồng); trong đó, nợ gốc là 10.000.000đ + nợ lãi là 494.662.680đ.

2/. **Hợp đồng tín dụng số 01/NP/HĐTD.2011 ngày 07/6/2011, Phụ lục số 01/PL/NP ngày 30/3/2012 của Hợp đồng vay ngắn hạn ngày 07/6/2011**; tổng tiền nợ của còn lại của 07 Giấy nhận nợ, tổng cộng: **16.908.372.695đ**; trong đó: nợ gốc là: **8.837.000.000đ** + nợ lãi: **8.071.372.695đ**. Cụ thể tiền nợ còn thiếu của từng khoản như sau:

2.1/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201101818) ngày 02/12/2011; số tiền nợ tổng cộng là **227.820.750đ**; trong đó: nợ gốc: 150.000.000đ + nợ lãi 77.820.750đ.

2.2/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201102839) ngày 08/12/2011; số tiền nợ tổng cộng là: **1.133.822.350đ**; trong đó: nợ gốc: 10.000.000đ + nợ lãi 1.123.822.350đ.

2.3/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201101818) ngày 21/12/2011; số tiền nợ tổng cộng là **2.318.540.000đ**; gồm: nợ gốc: 1.400.000.000đ + nợ lãi 918.540.000đ.

2.4/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200451) ngày 28/02/2012; số tiền nợ tổng cộng là: **1.267.854.900đ**; gồm: nợ gốc: 780.000.000đ + lãi 487.854.900đ.

2.5/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200467) ngày 29/02/2012; số tiền nợ tổng cộng là **433.875.000đ**; gồm: nợ gốc: 0đ + lãi 433.875.000đ.

2.6/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200816) ngày 30/3/2012; số tiền nợ tổng cộng là: **6.558.159.695đ**; gồm: nợ gốc: 3.497.000.000đ + lãi 3.061.159.695đ.

2.7/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200817) ngày 30/3/2012; số tiền nợ tổng cộng là: **4.968.300.000đ**; gồm: nợ gốc: 3.000.000.000đ + lãi 1.968.300.000đ.

3/. **Hợp đồng tín dụng số 04/NP/HĐTD.2011 vay trung hạn ngày 12/07/2011**, số tiền còn nợ lại tiền gốc và lãi của Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-20110392) ngày 14/7/2011; tổng cộng là **6.624.400.000đ** (Sáu tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng); trong đó, nợ gốc là 4.000.000.000đ + nợ lãi là 2.624.400.000đ.

4/. **Hợp đồng tín dụng số 01/HS-PĐ.2015 vay trung hạn, ngày 30/7/2015**, số tiền còn nợ tổng cộng là: **15.583.704.000đ** (Mười lăm tỷ năm trăm tám mươi ba triệu bảy trăm lẻ bốn ngàn đồng); trong đó: nợ gốc: 8.700.000.000đ + nợ lãi: 6.883.704.000đ.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thi hành nghĩa vụ thanh toán của bị đơn theo phạm vi đảm bảo của hai Hợp đồng thế chấp đã ký; Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Nguyễn Trung K, bà Trần Thị Thanh T có ký kết với nguyên đơn các hợp đồng thế chấp:

1. Hợp đồng thế chấp số 05/NP/TCTS.2012 ngày 16/01/2012;

2. Hợp đồng thế chấp số 01/RC.2013 ngày 29/8/2013;

3. Hợp đồng thế chấp số 01/HS-PĐ.2015 ngày 29/7/2015;

4. Hợp đồng thế chấp số 01/GIAKHIEM/TSTC/2012 ngày 31/8/2012; Hợp đồng thế chấp số 01/GIAKHIEM/TSTC/2012-SĐBS ngày 05/5/2022; Hợp đồng thế chấp số 02/GIAKHIEM/TSTC/2012-SĐBS ngày 20/9/2022;

5. Hợp đồng thế chấp số 04/NTK.2014 ngày 19/11/2014 và Hợp đồng số 04/NTK.2014-SDDBSL1 ngày 20/9/2022;

Thấy rằng, tài sản thế chấp là thuộc chủ sở hữu của người ký hợp đồng thế chấp và các hợp đồng thế chấp có công chứng và có đăng ký giao dịch nên hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật. Do đó, nếu bị đơn không thanh toán được nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản đảm bảo là có cơ sở nên được chấp nhận.

Ngoài ra, ngày 20/9/2022, giữa nguyên đơn và bên thế chấp ông Nguyễn Trung K và bà Trần Thị Thanh T ký Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 04/NTK.2014-SĐBSL1, về việc định giá trị các tài sản bảo đảm bao gồm thửa 87, tờ bản đồ 34, tọa lạc tại phường L, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ). Bảo đảm (số tiền nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan- nếu có) đối với Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn P là: 21.874.000.000đ; đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5, số tiền gốc: 49.907.801.991đ.

Do đó, đối với tài sản thế chấp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn P và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5 đối với các quyền sử dụng đất tại thửa 98, 387, 308, 87 do ông Nguyễn Trung K, bà Trần Thị Thanh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã được thỏa thuận xử lý theo Quyết định công nhận sự thoả thuận số 14/2022/QĐST-KDTM ngày 26/9/2022 của Toà án nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. Nếu sau khi phát mãi tài sản này để thu hồi nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5, còn dư lại sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Doanh N2 Tư nhân Nguyễn P là có sơ sở nên được chấp nhận.

[5] Đối với khoản nợ của Doanh nghiệp Tư nhân N4 còn được đảm bảo bởi tài sản tài sản thế chấp là giá trị dự án 1B thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang toạ lạc tại tại ấp A, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5 đứng tên theo Hợp đồng thế chấp số 01/GK.2016 ngày 13/4/2016; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 01/GK.2016.SĐBS giữa Ngân hàng N3 và bên thế chấp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5. Tuy nhiên, do trong đơn khởi kiện ban đầu, phía nguyên đơn chưa có yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo này và tại phiên toà nguyên đơn đề nghị được quyền yêu cầu xử lý sau nên sau này nếu có tranh chấp yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] **Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ**: tổng cộng là **11.050.000đ**: Bị đơn phải chịu; nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên bị đơn phải hoàn trả lại chi phí xem xét thẩm định tại chỗ **11.050.000đ** cho nguyên đơn.

[7] **Về án phí dân sự sơ thẩm**: theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Bị đơn phải chịu **147.621.139đ** (Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi mốt ngàn một trăm ba mươi chín đồng) án phí tranh chấp kinh doanh thương mại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 41; Điều 227, 235, Điều 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng.

- Điều 715, 716, 717, 721 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Điều 317, 318, 320, 323, 500, 501, 502 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Trung K- Chủ Doanh nghiệp Tư nhân N4 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ còn thiếu của các hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 22/8/2025; tổng cộng là **39.621.139.375đ** (Ba mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi mốt triệu một trăm ba mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng); Trong đó: Nợ gốc: 21.547.000.000đ + Nợ lãi: 18.074.139.375đ và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/8/2025 cho đến khi thanh toán tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký; cụ thể, ông Nguyễn Trung K- Chủ Doanh nghiệp Tư nhân N4 phải thanh toán cho nguyên đơn tiền nợ còn thiếu của từng hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ tạm tính đến ngày 22/8/2025 và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 23/8/2025 cho đến khi thanh toán tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ đã ký như sau:

1/. **Hợp đồng tín dụng số 01/NP/HĐTD.2010, ngày 22/11/2010**, bị đơn phải thanh toán số tiền nợ tổng cộng là **504.662.680đ** (Năm trăm lẻ bốn triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn sáu trăm tám mươi đồng); trong đó, nợ gốc là 10.000.000đ + nợ lãi là 494.662.680đ.

2/. **Hợp đồng tín dụng số 01/NP/HĐTD.2011 ngày 07/6/2011, Phụ lục số 01/PL/NP ngày 30/3/2012 sửa đổi bổ sung hợp đồng vay ngắn hạn ngày 07/6/2011**; bị đơn phải thanh toán tổng số tiền còn nợ của 07 Giấy nhận nợ, tổng cộng: **16.908.372.695đ** (Mười sáu tỷ chín trăm lẻ tám triệu ba trăm bảy mươi hai ngàn sáu trăm chín mươi lăm đồng); trong đó: nợ gốc là: 8.837.000.000đ + nợ lãi: 8.071.372.695đ. Cụ thể tiền nợ còn thiếu của từng khoản như sau:

2.1/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201101818) ngày 02/12/2011; bị đơn phải thanh toán số tiền nợ tổng cộng là **227.820.750đ**; trong đó: nợ gốc:

150.000.000đ + nợ lãi 77.820.750đ.

2.2/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201102839) ngày 08/12/2011; bị đơn phải thanh toán số tiền nợ tổng cộng là: **1.133.822.350đ**; trong đó: nợ gốc: 10.000.000đ + nợ lãi 1.123.822.350đ.

2.3/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201101818) ngày 21/12/2011; bị đơn phải thanh toán tổng cộng là **2.318.540.000đ**; gồm: nợ gốc: 1.400.000.000đ + nợ lãi 918.540.000đ.

2.4/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200451) ngày 28/02/2012; bị đơn phải thanh toán số tiền nợ tổng cộng là: **1.267.854.900đ**; gồm: nợ gốc: 780.000.000đ + lãi 487.854.900đ.

2.5/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200467) ngày 29/02/2012; bị đơn phải thanh toán số tiền nợ tổng cộng là **433.875.000đ**; gồm: nợ gốc: 0đ + lãi 433.875.000đ.

2.6/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200816) ngày 30/3/2012; bị đơn phải thanh toán số tiền nợ tổng cộng là: **6.558.159.695đ**; gồm: nợ gốc: 3.497.000.000đ + lãi 3.061.159.695đ.

2.7/ Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-201200817) ngày 30/3/2012; bị đơn phải thanh toán số tiền nợ tổng cộng là: **4.968.300.000đ**; gồm: nợ gốc: 3.000.000.000đ + lãi 1.968.300.000đ.

3. **Hợp đồng tín dụng số 04/NP/HĐTD.2011 vay trung hạn ngày 12/7/2011**, bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ của Giấy nhận nợ (Số giải ngân 1800-LDS-20110392) ngày 14/7/2011; tổng cộng là **6.624.400.000đ** (Sáu tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng); trong đó, nợ gốc là 4.000.000.000đ + nợ lãi là 2.624.400.000đ.

4. **Hợp đồng tín dụng số 01/HS-PĐ.2015 vay trung hạn, ngày 30/7/2015**, bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ tổng cộng là: **15.583.704.000đ** (Mười lăm tỷ năm trăm tám mươi ba triệu bảy trăm lẻ bốn ngàn đồng); trong đó: nợ gốc: 8.700.000.000đ + nợ lãi: 6.883.704.000đ.

Nếu không thực hiện được thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ cho nguyên đơn đối với tài sản tại các hợp đồng thế chấp các bên đã ký cụ thể tại:

1/. Hợp đồng thế chấp số 05/NP/TCTS.2012 ngày 16/01/2012. Tài sản thế chấp là:

1.1 Sà lan Long Phát 2.200 tấn, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa số 06498 ngày 12/10/2011 đối với Sà lan Long Phát 2.200 tấn do ông Nguyễn Trung K đứng tên;

1.2 Sà lan Long Phát 1.999 tấn, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa số 06589 ngày 24/10/2011 đối với Sà lan Long Phát 1.999 tấn do ông Nguyễn Trung K đứng tên.

2/. Hợp đồng thế chấp số 01/RC.2013 ngày 29/8/2013. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa 1054, diện tích 509.2m^2, tờ bản đồ số 01, toạ lạc tại Khu V, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là Khu V B, phường C, thành phố Cần Thơ) do ông Nguyễn Trung K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01147.

3/. Hợp đồng thế chấp số 01/HS-PĐ.2015 ngày 29/7/2015; tài sản thế chấp là:

3.1 Sà lan SLTH 960 tấn, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa số 02318 ngày 14/01/2008 đối với Sà lan SLTH 960 tấn do ông Nguyễn Trung K đứng tên.

3.2 Sà lan Lộc Thành 810 tấn, theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa số 06134 ngày 31/12/2010 đối với Sà lan Lộc Thành 810 tấn do Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn P đứng tên.

4. **Hợp đồng thế chấp số 01/GIAKHIEM/TSTC/2012 ngày 31/8/2012;**

Hợp đồng thế chấp số 01/GIAKHIEM/TSTC/2012-SĐBS ngày 05/5/2022;

Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp số 02/GIAKHIEM/TSTC/2012-SĐBS ngày 20/9/2022, giữa Ngân hàng N3 Chi nhánh thành phố Cần Thơ với ông Nguyễn Trung K, bà Trần Thị Thanh T.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất toạ lạc tại khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ) do ông Nguyễn Trung K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại:

+ **Thửa 98**, tờ bản đồ số 34 diện tích 3.947,4m^2;

+ **Thửa 308**, tờ bản đồ số 34, diện tích 356m^2;

+ **Thửa 387**, tờ bản đồ số 34, diện tích 2.390,3m^2.

5. Hợp đồng thế chấp số 04/NTK.2014 ngày 19/11/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04/NTK.2014-SDDBSL1 ngày 20/9/2022, giữa Ngân hàng N3 Chi nhánh thành phố Cần Thơ với ông Nguyễn Trung K, bà Trần Thị Thanh T.

Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất toạ lạc tại khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ (nay là phường C, thành phố Cần Thơ) do ông Nguyễn Trung K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX857067, tại: thửa **87,** tờ bản đồ số 34, diện tích 680m^2.

Đối với tài sản thế chấp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho Doanh Nghiệp

Tư nhân Nguyễn P và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5 đối với các quyền sử dụng đất thuộc:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y834955, số vào sổ 001222, **thửa 98**, tờ bản đồ số 34 diện tích 3.947,4m^2, tọa lạc tại khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ chỉnh lý sang tên cho ông Nguyễn Trung K đứng tên ngày 02.6.2011.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 914580, số vào sổ H01023, **thửa 387,** tờ bản đồ số 34, diện tích 2.390,3m^2, tọa lạc khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Trung K đứng tên ngày 09.11.2007

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB402697, số vào sổ H000128, **thửa 308**, tờ bản đồ số 34, diện tích 356m^2, tọa lạc khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Trung K đứng tên ngày 25.5.2005;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX857067 số vào sổ CH02919, **thửa 87**, tờ bản đồ số 34, diện tích 680m^2, tọa lạc khu vực Y, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ do ông Nguyễn Trung K đứng tên ngày 05.11.2014;

Đã được thỏa thuận xử lý theo Quyết định công nhận sự thoả thuận số 14/2022/QĐST-KDTM ngày 26/9/2022 của Toà án nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. Nếu khi phát mãi tài sản này để thu hồi nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên N5 còn dôi dư sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Doanh N2 Tư nhân Nguyễn P.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bị đơn phải chịu **11.050.000đ**, nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên bị đơn phải trả lại nguyên đơn **11.050.000đ** (Mười một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

3. **Về án phí dân sự sơ thẩm**:

Bị đơn phải chịu án phí tranh chấp kinh doanh thương mại là **147.621.139đ** (Một trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi mốt ngàn một trăm ba mươi chín đồng).

Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp **86.499.000đ** (Tám mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn đồng) theo biên lai số 004352 ngày 22/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1- Cần Thơ.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa; các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 3- Cần Thơ;
- Phòng T.H.A DS Khu vực 3- Cần Thơ
- Phòng T.H.A DS Khu vực 1- Cần Thơ;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Trang